TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 14 - 7 - 2020
V/v: *Xin ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lò Văn Điệt.

Các Thẩm phán: Ông Cầm Văn Thanh, ông Nguyễn Minh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Việt Khương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020, về việc Xin ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 23/2020/HNGĐ-ST ngày 05/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐ-PT ngày 22 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Quàng Thị M; địa chỉ: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn M1; địa chỉ: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện C. Người đại diện ông Nguyễn Trung T, chức vụ: Giám đốc.

- Chị Nguyễn Thị M3, anh Nguyễn Thành M4, địa chỉ: Tiểu khu 1, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La.

Không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

- Bà Bùi Thị M2; địa chỉ: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Có mặt.

Người kháng cáo: Bà Bùi Thị M2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Quàng Thị M trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn M1 kết hôn ngày 18/3/2002, đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc trong khoảng thời gian rất dài hơn 10 năm thì mới phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 11/2018, cho đến nay không còn quan tâm đoái hoài gì đến nhau. Nay chị M xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, tiếp tục kéo dài nên đã yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh M1.

Về con chung: Chị và anh M1 có với nhau 02 đứa con chung, cháu lớn Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 25/01/2003, cháu nhỏ Nguyễn Duy A, sinh ngày 08/11/2009, nếu ly hôn chị M có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cả hai cháu cho đến tuổi trưởng thành và yêu cầu anh M1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho mỗi cháu 1.500.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Một ngôi nhà xây cấp 4, kết cấu: tường 110mm, bổ trụ 220mm, nền lát gạch hoa, mái lợp tôn chống nóng, diện tích 56,55m^2; 01 nhà để xe, kết cấu: tường 110mm, lợp tôn, cửa sắt, diện tích 16,25m^2; 01 bếp kết cấu tường 110mm, lợp tôn, diện tích 16,25m^2; bếp và nhà để xe được xây gắn liền với nhà vào năm 2017, trên dịch tích đất khoảng 174,4m^2, bao gồm cả phần nhà xây trên diện tích đất của chị Nguyễn Thị M3, anh Nguyễn Thành M4.

Một thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) ký hiệu BT 553627, diện tích 89,5m^2 cấp ngày 20/10/2014 mang tên Nguyễn Văn M1, Quàng Thị M. Địa chỉ thửa đất tại Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Về nguồn gốc đất do mẹ chồng làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng nên thuộc tài sản chung của hai vợ chồng và yêu cầu được chia đôi giá trị đất.

Việc hai vợ chồng chị xây dựng nhà trên diện tích đất của chị Nguyễn Thị M3, anh Nguyễn Thành M4 (anh chồng). Do anh chị chưa có nhu cầu sử dụng nên vợ chồng mượn để kinh doanh, bà Bùi Thị M2 (mẹ chồng) và anh M4, chị M3 cho rằng không biết là không đúng. Chị M yêu cầu phá dỡ phần nhà đã xây dựng trên diện tích đất của anh M4, chị M3 để trả lại đất cho gia đình anh M4. Yêu cầu được chia một phần giá trị tài sản là (nhà), số tiền là 20.000.000đ, còn các tài sản khác xe máy, tivi, bàn ghế và một số đồ dùng sinh hoạt đã không còn nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng nợ ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Chi nhánh huyện Mường số tiền là 50.000.000đ, đã trả được 30.000.000đ tiền gốc, còn

tiền lãi đã thanh toán đến 20/7/2019. Số tiền nợ còn lại chưa trả chị yêu cầu chia đôi, anh M1 phải trả số tiền gốc là 10.000.000đ và lãi phát sinh, chị sẽ có trách nhiệm trả số tiền gốc là 10.000.000đ và tiền lãi phát sinh.

M1 với số tiền nợ ông Quàng Văn Đ, bà Lường Thị S (bố mẹ đẻ chị M) số tiền 120.000.000đ, chị đã trả được 1 phần, còn nợ lại khoảng 40.000.000đ, ông Đăng không yêu cầu giải quyết. M1 với khoản nợ ông Trần Văn Chuẩn số tiền 50.000.000đ, anh M1 đã trả 25.000.000đ, còn lại 25.000.000đ là phần chị phải trả nhưng ông Chuẩn không yêu cầu giải quyết.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn M1 trình bày:*

Về quan hệ quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn vợ chồng anh nhất trí với ý kiến của chị M đã trình bày.

Về con chung: Theo nguyện vọng của hai cháu thích ở với mẹ, anh hoàn toàn đồng ý và sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 750.000đ/tháng.

Về tài sản chung: 01 nhà xây cấp 4, bếp, nhà để xe (xây gắn liền với nhà) có diện tích khoảng 90m^2, xây dựng trên đất của anh trai (M4, M3). M1 với thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ có diện tích 89,5m^2 cấp ngày 20/10/2014 mang tên vợ chồng. Anh cho rằng thửa đất này không phải là tài sản chung của vợ chồng mà là của mẹ anh bà Bùi Thị M2 cho vợ chồng mượn. Anh yêu cầu chia đôi diện tích đất và nhà, do không có tiền trả nên sẽ cắt cho chị M 02m theo mặt đường.

Về nợ chung: Anh xác nhận có nợ Ngân hàng Nông nghiệp phát triển Nông thôn chi nhánh huyện C số tiền là 50.000.000đ, đã trả được 30.000.000đ. M1 với khoản nợ ông Trần Văn Chuẩn là 50.000.000đ, anh đã trả 25.000.000đ, còn lại 25.000.000đ là phần của chị M.

M1 với khoản nợ ông Quàng Văn Đ 120.000.000đ, anh không thừa nhận có khoản nợ này, việc chị M vay và trả nợ như thế nào anh không biết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị M2 trình bày:

Sau khi anh M1 chị M lấy nhau được một thời gian, do không có nhà nên bà đã tách mảnh đất khoảng hơn 12m mặt đường ra làm 3 phần; vợ chồng anh M4, M3 01 phần; vợ chồng anh M1, M 01 phần, còn bà để lại 01 phần. Mục đích cho các con mượn để có đất làm ăn sinh sống, trường hợp hai vợ chồng không ở với nhau thì phải trả lại đất cho bà. Việc anh M1, chị M ly hôn bà yêu cầu anh chị phải trả lại đất, M1 với GCNQSDĐ mang tên các con là do bà tự đi làm thủ tục sang tên đổi chủ sử dụng đất cho các con nhưng chỉ cho mượn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị M3 trình bày:

Về nguồn gốc đất của vợ chồng chị và vợ chồng M M1 là do bà Bùi Thị M2 (mẹ chồng) tách ra cho các con mượn để làm ăn, sinh sống nếu sau này ly hôn thì phải trả lại.

Việc vợ chồng M M1 xây nhà trên diện tích đất của vợ chồng chị vào đầu năm 2017, khi khởi công vợ chồng chị không biết, đến khi xây móng xong thì vợ chồng chị mới biết nên đồng ý cho vợ chồng M M1 tiếp tục xây. Đến nay vợ chồng ly hôn, vợ chồng chị đồng ý để phần nhà đã xây trên diện tích đất của anh chị cho anh M1 được quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp phát triển Nông thôn Chi nhánh huyện C trình bày: Ngày 21/12/2015, anh M1 chị M vay Ngân hàng tổng số tiền là 50.000.000đ. Ngày 29/11/2019, anh M1 đã trả số tiền nợ gốc là 30.000.000đ, còn tiền lãi đã trả đến ngày 20/7/2019, nếu vợ chồng ly hôn, đề nghị anh chị thanh toán nốt số tiền nợ gốc còn lại là 20.000.000đ và tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng.

Tại Bản án sơ thẩm số: 23/2020/HNGĐ-ST ngày 05/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 62, các Điều 81, 82, 83 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 2 Điều 176, Điều 242 Bộ luật dân sự năm 1995; khoản 2, 4 Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử cho chị Quàng Thị M được ly hôn anh Nguyễn Văn M1.

2. Về con chung: Giao hai cháu Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 25/01/2003, cháu Nguyễn Duy A, sinh ngày 08/11/2009, cho chị Quàng Thị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

- Anh Nguyễn Văn M1 phải cấp dưỡng nuôi con là 750.000đ (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) cho mỗi cháu trên một tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 6/2020 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

- Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

3. Về tài sản chung: Chia tài sản chung cho anh Nguyễn Văn M1 và chị Quàng Thị M như sau:

- Anh Nguyễn Văn M1 được sở hữu: Thửa đất có diện tích 89,5m^2, trong đó 60m^2 đất thổ cư, 29,5m^2 đất trồng cây lâu năm, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn M1, Quàng Thị M ký hiệu BT 553627, do UBND huyện C cấp ngày 20/10/2014. Có tứ cận: phía Đông giáp Quốc lộ 279D là 4,11m; phía

Bắc giáp đất bà Bùi Thị M2 là 21,97m; phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị M3, Nguyễn Thành M4 là 21,67m; phía Nam giáp đất ông Lù Văn K là 4,04m.

- Anh Nguyễn Văn M1 được sử dụng: Ngôi nhà xây cấp 4 tường 110mm, bổ trụ 220mm, lợp tôn chống nóng, lát gạch hoa, diện tích 56,55m^2; 01 nhà để xe, cửa bằng sắt, lợp mái tôn, diện tích 16,25m^2; 01 nhà bếp, lợp tôn, diện tích 16,25m^2.

- Anh Nguyễn Văn M1 có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch giá trị đất cho chị Quàng Thị M 179.000.000đ, tiền chênh lệch giá trị tài sản nhà là 20.000.000đ. Tổng cộng là 199.000.000đ (một trăm chín mươi chín triệu đồng).

4. Về nợ chung: Anh Nguyễn Văn M1 phải thanh toán trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Chi nhánh huyện C, số tiền gốc 10.000.000đ (mười triệu đồng) và lãi phát sinh cho đến khi trả nợ xong.

- Chị Quàng Thị M phải thanh toán trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Chi nhánh huyện C, số tiền gốc 10.000.000đ (mười triệu đồng) và lãi phát sinh cho đến khi trả nợ xong.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/5/2020, bà Bùi Thị M2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo không nhất trí với Bản án sơ thẩm như sau: Đất không phải là tài sản chung của vợ chồng M M1, do bà bỏ tiền ra mua và cho vợ chồng mượn để làm ăn, nay ly hôn bà yêu cầu trả lại đất.

* *Tại phiên tòa phúc thẩm*:

Bà Bùi Thị M2, giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, đất không phải là tài sản chung của vợ chồng anh M1 mà thuộc đất của bà cho vợ chồng mượn nên không được chia, nay vợ chồng ly hôn thì phải trả lại đất cho bà.

Ý kiến tranh luận của nguyên đơn chị Quàng Thị M, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị M2 đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Ý kiến tranh luận của bị đơn anh Nguyễn Văn M1, nhất trí với nội dung kháng cáo của bà Hoàng, đất không phải là tài sản chung của vợ chồng nên không được chia, đề nghị trả lại đất cho bà M2.

Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị M2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:*

**** Về tố tụng**:*

[1] Việc xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng trong vụ án là có căn cứ chính xác.

**** Về nội dung***:

[2] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị M2, Hội đồng xét xử nhận định.

Về tài sản chung các đương sự đang có tranh chấp là thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ ký hiệu BT 553627, diện tích 89,5m^2 cấp ngày 20/10/2014 mang tên Nguyễn Văn M1, Quàng Thị M. Địa chỉ thửa đất tại Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La.

Về nguồn gốc đất 89,5m^2 đang có tranh chấp, anh M1 chị M đều thừa nhận thuộc đất của bà Hoàng (mẹ chồng). Quá trình sử dụng đất của vợ chồng sau khi kết hôn, bà đã chủ động đến Cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp GCNQSDĐ tặng cho vợ chồng. Mặc dù không lập hợp đồng tặng cho nhưng GCNQSDĐ, mang tên Nguyễn Văn M1, Quàng Thị M là thể hiện sự tự nguyện và có hiệu lực kể từ thời điển được cấp GCNQSDĐ ngày 20/10/2014. Ngoài việc cho vợ chồng anh M1 01 thửa, bà Hoàng cũng làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng anh M4, chị M3 (con trai cả) 01 thửa. Sau khi có GCNQDSĐ năm 2017, vợ chồng anh M1 đã xây dựng nhà, bếp, nhà để xe trên diện tích đất của anh M4, chị M3 và 01 phần được xây dựng trên đất của vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất này thuộc khối tài sản chung của vợ chồng, giao cho anh M1 sở hữu và có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị chênh lệch tài sản cho chị M là có căn cứ.

Xét kháng cáo của bà Hoàng cho rằng đất không phải là tài sản chung của vợ chồng anh M1, thuộc đất của bà cho vợ chồng anh M1 mượn là không có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSDĐ, tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, việc cấp GCNQSDĐ cho anh M1, chị M được thực hiện dúng theo quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Hoàng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh việc bà cho vợ chồng anh M1 mượn đất nên không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Từ các căn cứ phân tích nêu trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị M2, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, nuôi con chung, chia tài

sản chung, trả nợ chung, án phí không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm có sự nhầm lẫn về số học, tháng sinh của cháu Nguyễn Ngọc Duy, ngày và năm sinh của cháu Nguyễn Duy Anh; số ký hiệu và tháng cấp GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Văn M1, Quàng Thị M. Tòa án cấp sơ thẩm đã có Quyết định, sửa chữa, bổ sung Bản án số: 23/2020/QĐ-SCBSBA ngày 14/5/2020, Bản án phúc thẩm ghi theo Quyết định đã được sửa chữa, bổ sung.

[4] Về án phí: Bà Bùi Thị M2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định, do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị M2, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 23/2020/HNGĐ-ST ngày 05/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện C như sau:

1. Xử cho chị Quàng Thị M được ly hôn anh Nguyễn Văn M1.

2. Về con chung: Giao hai cháu Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 25/01/2003 và cháu Nguyễn Duy A, sinh ngày 08/11/2009, cho chị Quàng Thị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

- Anh Nguyễn Văn M1 phải cấp dưỡng nuôi con chung là 750.000đ (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) cho mỗi cháu trên một tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 6/2020 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

- Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho anh Nguyễn Văn M1 được sở hữu: Thửa đất có diện tích 89,5m^2, trong đó có 60m^2 đất thổ cư, 29,5m^2 đất trồng cây lâu năm, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp mang tên Nguyễn Văn M1, Quàng Thị M, ký hiệu BT 553627, do UBND huyện C cấp ngày 20/10/2014. Có tứ cận: phía Đông giáp Quốc lộ 279D là 4,11m; phía Bắc giáp đất bà Bùi Thị M2 là 21,97m; phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị M3, Nguyễn Thành M4 là 21,67m; phía Nam giáp đất ông Lù Văn Ắng là 4,04m.

- Anh Nguyễn Văn M1 được sử dụng: Ngôi nhà xây cấp 4 tường 110mm, bổ trụ 220mm, lợp tôn chống nóng, lát gạch hoa, diện tích 56,55m^2; 01 nhà để xe, cửa bằng sắt, lợp mái tôn, diện tích 16,25m^2; 01 nhà bếp, lợp tôn, diện tích 16,25m^2.

- Anh Nguyễn Văn M1 có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch giá trị đất cho chị Quàng Thị M 179.000.000đ, tiền chênh lệch giá trị tài sản nhà là 20.000.000đ. Tổng cộng là 199.000.000đ (một trăm chín mươi chín triệu đồng).

4. Về nợ chung: Anh Nguyễn Văn M1 phải thanh toán trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Chi nhánh huyện C, số tiền gốc 10.000.000đ (mười triệu đồng) và lãi phát sinh cho đến khi trả nợ xong.

- Chị Quàng Thị M phải thanh toán trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Chi nhánh huyện C, số tiền gốc 10.000.000đ (mười triệu đồng) và lãi phát sinh cho đến khi trả nợ xong.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 14/7/2020).

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự*".

Nơi nhận:
- TAND huyện C;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ;
- Lưu hồ sơ, án văn.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lò Văn Điệt